

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2938/BTC-TCĐN
V/v triển khai Nghị định số
148/2021/NĐ-CP của Chính phủ

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2022

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Ngày 31/12/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 148/2021/NĐ-CP về quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp (có hiệu lực từ ngày 01/4/2022). Căn cứ quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP, Bộ Tài chính đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

1. Hàng năm lập dự toán thu, chi ngân sách theo từng đối tượng (doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập) và gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp¹.

2. Chỉ đạo các doanh nghiệp có vốn nhà nước nộp các khoản thu theo quy định tại Điều 11, Điều 12 Nghị định số 148/2021/NĐ-CP về ngân sách trung ương (đối với các doanh nghiệp do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước) và ngân sách địa phương (đối với các doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước) từ ngày 01/4/2022.

3. Thực hiện trách nhiệm được Chính phủ giao tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP² trong việc:

¹ Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 148/2021/NĐ-CP quy định: “2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy định tại Nghị định này để xác định số dự toán thu, chi theo từng đối tượng (doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập), tổng hợp gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.”

² Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 148/2021/NĐ-CP quy định: “2. ...Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương chịu trách nhiệm rà soát các khoản phải thu về Quỹ từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc trung ương và có văn bản thông báo gửi Bộ Tài chính để thu vào ngân sách trung ương theo quy định”.

Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 148/2021/NĐ-CP quy định: “2....Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm rà soát các khoản phải thu về Quỹ từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc địa phương để thu vào ngân sách địa phương theo quy định”.

a) Tiếp tục rà soát các khoản phải thu về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (Quỹ) từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp để thu vào ngân sách theo quy định;

b) Rà soát, đối chiếu, xác định, xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp tương ứng các khoản nợ gốc đã nộp (nếu có) phát sinh trước thời điểm Nghị định số 148/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

Danh sách khoản phải thu về Quỹ tại thời điểm 31/03/2022 (gửi kèm theo).

Bộ Tài chính đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai thực hiện theo đúng quy định. *TM*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Hồ Đức Phớc (để b/c);
- Lưu: VT, Cục TCDN. *TM (98)*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Chi

Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 148/2021/NĐ-CP quy định: Cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương (đối với doanh nghiệp thuộc trung ương) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với doanh nghiệp thuộc địa phương) quyết định việc miễn lãi chậm nộp cho các doanh nghiệp đối với khoản phải nộp về Quỹ phát sinh trước thời điểm Nghị định có hiệu lực thi hành.

**Bảng tổng hợp công nợ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo dõi
tại thời điểm 31/03/2022**

(Kèm theo công văn số 2938/BTC-TCDN ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

TT	Tên đơn vị	Công nợ đã hạch toán	Lãi chậm nộp tạm tính đến ngày 31/03/2022
I	Địa phương*		
1	An Giang	959.363.122	2.367.103.685
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.570.994.667	2.731.640.153
3	Bắc Giang	16.063.004.613	6.631.671.982
4	Bắc Kạn	107.908.330	546.830.164
5	Bạc Liêu	33.065.415.282	12.240.685.088
6	Bắc Ninh	76.000.000	381.281.710
7	Bến Tre	4.445.114.590	8.529.493.363
8	Bình Định	1.215.623.529.257	-
9	Bình Dương		-
10	Bình Phước	374.000.000	166.378.822
11	Bình Thuận	3.437.835.643	1.253.238.879
12	Cà Mau	1.894.250.546	2.098.308.752
13	Cần Thơ	4.908.611.060	12.301.260.132
14	Cao Bằng	6.184.538.256	13.654.198.704
15	Đà Nẵng	59.281.711.165	422.599.381
16	Đắk Lắk	2.355.011.412	2.187.017.648
17	Điện Biên	8.763.074.671	-
18	Đồng Nai	365.962.553.305	-
19	Đồng Tháp	6.638.407.252	13.282.009.285
20	Gia Lai	3.189.106.000	396.937.674
21	Hà Giang		1.408.078.306
22	Hà Nội	1.288.086.393	4.887.724.625
23	Hà Tĩnh	43.902.309	1.518.197.605
24	Hải Phòng	25.659.536.563	26.417.795.871
25	Hậu Giang	713.304.372	-
26	Hòa Bình	9.443.970.103	1.088.085.961
27	Huế	70.489.470.981	1.931.703.412
28	Hưng Yên	2.576.140.938	400.862.618
29	Khánh Hòa	2.329.883.679	4.703.745.770
30	Kon Tum	103.061.656	68.899.185
31	Lâm Đồng		1.762.211.631
32	Lạng Sơn	18.145.835.557	4.812.886.753
33	Lào Cai	671.750.510	1.089.927.972
34	Long An	5.487.798.928	10.377.845.276
35	Nam Định	1.924.825.108	378.693.077
36	Nghệ An	4.209.984.482	6.383.339.626
37	Ninh Bình	158.900.000	157.335.574
38	Ninh Thuận	34.266.931.123	5.388.791.050
39	Phú Thọ	8.722.608.138	270.560.638
40	Quảng Bình	8.925.767.691	637.058.629
41	Quảng Nam	102.505.652.163	1.240.751.436

TT	Tên đơn vị	Công nợ đã hạch toán	Lãi chậm nộp tạm tính đến ngày 31/03/2022
42	Quảng Ngãi	3.121.229.611	2.824.668.635
43	Quảng Ninh	8.588.633.210	11.236.506.161
44	Quảng Trị	401.480.964	647.867.471
45	Sơn La	39.390.000	818.115.162
46	Tây Ninh	3.313.045.903	5.590.044.487
47	Thái Bình	7.105.987.858	1.890.291.979
48	Thái Nguyên	312.989.235	1.693.783.831
49	Thanh Hóa	497.940.639	773.656.189
50	Tiền Giang	61.814.165	1.025.415.332
51	Trà Vinh		79.614.613
52	Tuyên Quang	1.114.079.601	1.286.487.820
53	Vĩnh Long	2.925.657.547	7.531.692.973
54	Vĩnh Phúc	947.015.921	-
55	Yên Bái	10.931.311.508	1.444.204.391
56	TP.Hồ Chí Minh	90.749.472	-
II	Trung ương		
1	Bộ Công Thương	781.620.000	-
2	Bộ Giao Thông	318.839.871.708	330.284.996
3	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn		52.148.680.968
4	Bộ Xây dựng	8.615.549.015	166.682.819.488
5	Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp**	1.097.744.246.285	1.028.786.480.474

Ghi chú:

*: Công nợ Quỹ của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/03/2022 thuộc UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm công nợ của các doanh nghiệp đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về SCIC.

** : Công nợ Quỹ của Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại thời điểm 31/3/2022 đã bao gồm công nợ của các doanh nghiệp thuộc các Bộ, ngành trung ương đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về SCIC và UBQLV.